

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018



Sơn La - Tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2018
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2018 VND	01/07/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		693,036,406,613	539,713,543,794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,968,885,309	22,645,337,844
1. Tiền	111		1,968,885,309	5,945,337,844
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305,286,137,107	299,135,192,190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	169,282,311,884	124,518,629,081
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	72,914,160,796	89,849,869,046
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	65,200,713,968	87,004,974,728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11,511,049,541)	(11,870,766,072)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	232,485,407
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	373,308,997,883	212,323,723,758
1. Hàng tồn kho	141		373,980,428,409	212,995,154,284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671,430,526)	(671,430,526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,472,386,314	5,609,290,002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		754,070,046	435,374,665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,577,827,417	5,173,915,337
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		140,488,851	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		610,334,629,365	374,955,923,162
II. Tài sản cố định	220		539,966,692,670	359,535,682,494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	538,629,992,905	358,544,732,729
- Nguyên giá	222		747,428,825,055	532,027,558,317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208,798,832,150)	(173,482,825,588)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1,336,699,765	990,949,765
- Nguyên giá	228		1,924,631,834	1,555,631,834
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(587,932,069)	(564,682,069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	66,878,373,491	12,323,405,215
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66,878,373,491	12,323,405,215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,489,563,204	3,096,835,453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3,342,123,204	2,958,145,453
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		147,440,000	138,690,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,303,371,035,978	914,669,466,956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2018 (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	31/03/2018	01/07/2017
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	840,502,335,031	494,269,955,860
I. Nợ ngắn hạn	310	526,570,513,438	324,244,196,252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.12	157,496,000,096	36,897,674,406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.13	23,847,577,501	26,461,491,501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.14	263,765,136	788,701,453
4. Phải trả người lao động	314	11,506,034,985	1,128,493,158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.15	14,363,514,902	2,170,390,084
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.16	1,055,874,476	1,349,274,328
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.28	314,673,572,654	251,705,361,282
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,364,173,688	3,742,810,040
II. Nợ dài hạn	330	313,931,821,593	170,025,759,608
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.28	313,931,821,593	170,025,759,608
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	462,868,700,947	420,399,511,096
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.17	462,868,700,947	420,399,511,096
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	97,919,450,000	81,599,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	97,919,450,000	81,599,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,998,638,028	3,998,638,028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45,607,779,802	41,607,779,802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,800,000,000	6,800,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	308,542,833,117	286,393,263,266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	207,929,974,266	123,319,416,755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	100,612,858,851	163,073,846,511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1,303,371,035,978	914,669,466,956

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Quý 3/2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	211,247,274,691	298,313,613,868	456,736,673,560	393,146,108,722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,002,500	257,523,810	3,002,500	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		211,244,272,191	298,056,090,058	456,733,671,060	392,888,584,912
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	155,071,362,602	192,861,619,754	331,090,638,249	246,082,338,427
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		56,172,909,589	105,194,470,304	125,643,032,811	146,806,246,485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	4,833,720,838	1,818,935,455	11,621,327,261	3,455,145,559
7. Chi phí tài chính	22	5.22	9,630,263,178	4,725,328,793	24,058,602,404	8,691,022,998
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,630,263,178	4,725,328,793	24,058,602,404	8,691,022,998
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	1,897,615,615	1,447,911,591	2,974,904,331	1,822,403,411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	6,577,578,914	7,530,067,303	14,086,690,518	14,401,650,364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		42,901,172,720	93,310,098,072	96,144,162,819	125,346,315,271
11. Thu nhập khác	31		10,581,819	67,374,545	4,670,952,238	103,841,019
12. Chi phí khác	32		6,371,347	4,182,564	202,256,606	441,177,628
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	4,210,472	63,191,981	4,468,696,032	(337,336,609)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
14. Thuế (50 = 30+40)	50		42,905,383,192	93,373,290,053	100,612,858,851	125,008,978,662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	217,204,146	-	312,594,436
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		42,905,383,192	93,156,085,907	100,612,858,851	124,696,384,226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	4,674	1,529	10,275	15,281

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Sơn La, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý III/2018	Đầu năm đến cuối quý III/2017
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	411,618,762,643	266,061,696,700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(260,753,597,443)	(250,549,517,649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,863,891,467)	(16,483,538,041)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(25,035,914,148)	(8,757,456,032)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(421,363,985)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	45,009,864,389	26,389,697,483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(120,839,888,067)	(54,337,881,239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34,713,971,922	(37,676,998,778)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8,995,131,598)	(3,659,916,911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12,836,780	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,870,000,000)	(38,750,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,570,000,000	65,750,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,717,705,182	23,340,083,089
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	378,781,542,829	78,792,738,735
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(425,189,672,468)	(55,341,931,794)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46,408,129,639)	23,450,806,941
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,976,452,535)	9,113,891,252
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,945,337,844	913,023,046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,968,885,309	10,026,914,298

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Sơn La, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu